

PHỤ LỤC 03
KIỂM KÊ LƯỢNG NƯỚC MẶT ĐỐI VỚI CÁC LƯU VỰC SÔNG NỘI TỈNH ĐỘC LẬP,
GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: triệu m³

STT	Lưu vực sông	Vị trí tính toán		Tháng												Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
		Xã	Tỉnh	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
(1)	(2)	(3)		(4)												(5)	(6)	(7)
	Tỉnh Hà Tĩnh																	
I	Lưu vực sông nội tỉnh độc lập																	
1	Rào Mỹ Dương	Cổ Đạm	Hà Tĩnh	3,56	2,71	2,85	4,29	4,29	5,18	8,04	12,86	18,4	17,14	9,85	5,96	64,21	30,91	95,13
2	Sông Cửa Sót	Lộc Hà	Hà Tĩnh	85,44	59,03	56,76	76,33	75,8	83,72	121,31	272,13	414,2	385,15	270,35	205,44	1.547	558	2.106
3	Sông Rác	Thiên Cầm	Hà Tĩnh	69,91	46,69	40,95	48,75	44,19	45,88	63,76	121,33	196,73	189,36	148	107,57	763	360	1.123
4	Sông Quyền	Hải Ninh	Hà Tĩnh	27,86	20,08	20,35	22,5	21,7	21,25	31,36	61,87	86,83	88,12	69,47	48,43	355	165	520
	Tổng			186,8	128,5	120,9	151,9	146,0	156,0	224,5	468,2	716,2	679,8	497,7	367,4	2.729	1.115	3.844